

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
(Áp dụng từ K40)

CHƯƠNG TRÌNH CỬ						CHƯƠNG TRÌNH THEO CHUẨN ĐẦU RA CDIO					
STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	BB	TC	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	BB	TC	Ghi chú
1	NN1322	French 1	3		x	NN1003	Tiếng Pháp 1	3		x	
2	NN1334	Chinese 1	3		x	NN1005	Tiếng Trung 1	3		x	
3	NN1271	Korean 1	3		x	DP1001	Tiếng Hàn 1	3		x	
4	NN1275	Japanese 1	3		x	DP1003	Tiếng Nhật 1	3		x	
5	NN1323	French 2	2		x	NN2004	Tiếng Pháp 2	4		x	
	NN1324	French 3	2								
6	NN1335	Chinese 2	2		x	NN2006	Tiếng Trung 2	4		x	
	NN1336	Chinese 3	2								
7	NN1272	Korean 2	2		x	DP2002	Tiếng Hàn 2	4		x	
	NN1273	Korean 3	2								
8	NN1276	Japanese 2	2		x	DP2004	Tiếng Nhật 2	4		x	
	NN1277	Japanese 3	2								
9	TH1105	Tin học cơ sở	3	x		CT1001	Tin học cơ sở	3	x		
10	NN1122	English Pronunciation Practice (EPP)	3	x		NN1006	Phát âm tiếng Anh (English pronunciation)	3	x		
11	NN2217	British Studies	2	x		NN2007	Đất nước học Anh (British studies)	3		x	
12	NN2221	Pragmatics	2	x		NN3011	Ngữ dụng học (pragmatics)	3		x	
13	NN1125	Grammar 2	3	x		NN1101	Văn phạm 1 (grammar 1)	3	x		
14	NN2119	Listening 1 (Nghe hiểu 1)	3	x		NN1102	Nghe 1 (listening 1)	3	x		
15	NN2201	Speaking 1 (Nói 1)	3	x		NN1103	Nói 1 (speaking 1)	3	x		
16	NN2202	Speaking 2 (Nói 2)	2	x		NN1104	Nói 2 (speaking 2)	3	x		
17	NN2206	Reading 1 (Đọc 1)	3	x		NN1105	Đọc 1 (reading 1)	3	x		
18	NN2207	Reading 2 (Đọc 2)	2	x		NN1106	Đọc 2 (reading 2)	3	x		
19	NN2267	Writing 1 (Viết 1)	3	x		NN1107	Viết 1 (writing 1)	3	x		
20	NN2268	Writing 2 (Viết 2)	2	x		NN2108	Viết 2 (writing 2)	3	x		

Handwritten signature

21	NN2269	Writing 3 (Viết 3)		2	x		NN2109	Viết 3 (writing 3)		3	x	
22	NN2120	Listening 2 (Nghe hiểu 2)		2	x		NN2110	Nghe 2 (listening 2)		3	x	
23	NN2121	Listening 3 (Nghe hiểu 3)		2	x		NN2111	Nghe 3 (listening 3)		3	x	
24	NN2203	Speaking 3 (Nói 3)		2	x		NN2112	Nói 3 (speaking 3)		3	x	
25	NN2204	Speaking 4 (Nói 4)		2	x		NN2113	Nói 4 (speaking 4)		3	x	
26	NN2208	Reading 3 (Đọc 3)		2	x		NN2114	Đọc 3 (reading 3)		3	x	
27	NN2122	Listening 4 (Nghe hiểu 4)		2	x		NN3115	Nghe 4 (listening 4)		3	x	
28	NN2270	Writing 4 (Viết 4)		2	x		NN3116	Viết 4 (writing 4)		3	x	
29	NN2265	Business English 1		3		x	NN2201	Tiếng Anh thương mại 1 (business English 1)		3	x	
30	NN2241	English for Tourism 1		3		x	NN2202	Tiếng Anh Du lịch 1 (English for tourism 1)		3	x	
31	NN2314	E - V Translation 1		3		x	NN3203	Dịch Anh - Việt 1 (English - Vietnamese translation 1)		3	x	
32	NN2315	V - E Translation 1		3		x	NN3204	Dịch Việt - Anh 1 (Vietnamese - English translation 1)		3	x	
33	NN2339	Business English 2		3		x	NN3205	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)		3	x	
34	NN1126	Grammar 3		3	x		NN1207	Văn phạm 2 (grammar 2)		3		x
35	NN2209	Reading 4 (Đọc 4)		2	x		NN2208	Đọc 4 (reading 4)		3		x
36	NN2414	E - V Translation 2		3		x	NN3209	Dịch Anh - Việt 2 (English - Vietnamese translation 2)		3		x
37	NN2316	V - E Translation 2		3		x	NN3210	Dịch Việt - Anh 2 (Vietnamese - English translation 2)		3		x
38	NN2244	Interpretation 1		3		x	NN3211	Phiên dịch 1 (interpretation 1)		3		x
39	NN2245	Interpretation 2		3		x	NN3212	Phiên dịch 2 (interpretation 2)		3		x
40	NN2340	Business English 3		3		x	NN3213	Tiếng Anh thương mại 3 (business English 3)		3		x
41	NN2242	English for Tourism 2		3		x	NN3214	Tiếng Anh Du lịch 2 (English for tourism 2)		3		x
42	NN2243	English for Tourism 3		3		x	NN3215	Tiếng Anh Du lịch 3 (English for tourism 3)		3		x
43	NN2415	E - V Translation 3		3		x	NN4218	Dịch Anh - Việt 3 (English - Vietnamese translation 3)		3		x
44	NN2317	V - E Translation 3		3		x	NN4219	Dịch Việt - Anh 3 (Vietnamese - English translation 3)		3		x
45	NN2298	Phương pháp luận NCKH (Research methods)		2	x		NN4220	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ (research methods)		3		x
46	NN2216	British Literature (Văn học Anh)		2	x		NN4301	Văn học Anh (British literature)		3		x
47	NN2218	American Literature (Văn học mỹ)		2	x		NN4302	Văn học Mỹ (American literature)		3		x
48	NN2341	Business English 4		3		x	NN4305	Tiếng Anh thương mại 4 (business English 4)		3		x

49	NN2343	English for Tourism 4	3		x	NN4306	Tiếng Anh Du lịch 4 (English for tourism 4)	3		x	
50	NN2248	Interpretation 3	3		x	NN4307	Phiên dịch 3 (interpretation 3)	3		x	
51	NN2219	American Studies	2	x		NN4309	Đất nước học Mỹ (American studies)	3		x	
52	NN2354	Phonetics and phonology	2	x		NN2008	Ngôn ngữ học 1 (linguistics 1)	3		x	
53	NN2257	Morphology and Semantics	2	x		NN2009	Ngôn ngữ học 2 (linguistics 2)	3		x	
54	NN2416	Thực tập, thực tế	3		x	NN3501	Thực tập nghề nghiệp	4	x		

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN KHÔNG CÓ TƯƠNG ĐƯƠNG - ĐỀ NGHỊ MỞ LỚP RIÊNG											
DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN CÓ TRONG CHƯƠNG TRÌNH THEO CHUẨN ĐẦU RA CDIO - NHỮNG KHÔNG CÓ TRONG CHƯƠNG TRÌNH CŨ											
CHƯƠNG TRÌNH THEO CHUẨN ĐẦU RA CDIO											
STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	BB	TC	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	BB	TC	Ghi chú
1	NN1124	Grammar 1	3	x		LH1001	Pháp luật đại cương	3	x		
2	NV1112	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	x		NN3010	Đại cương văn học tiếng Anh (introduction to English literature)	3		x	
3	NV1116	Tiếng Việt	3	x		NN3216	Nói 5 (speaking 5)	3		x	
4	NV1117	Cơ sở Ngôn ngữ học	2	x		NN4217	Viết 5 (writing 5)	3		x	
5	NN2226	Translation Theory (Lý thuyết dịch)	2	x		NN4303	Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ	3		x	
6	NN2256	Syntax	2	x		NN4304	Tiếng Anh báo chí (English for journalism)	3		x	
7	NN2249	Interpretation 4	3		x	NN4308	Tiếng Anh trong giảng dạy (English in teaching)	3		x	
8	NN2251	British Literary Texts	3	x		NN4601	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện)	3		x	
9	NN2252	American Literary Texts	3		x						
10	NN2342	Business English 5	3		x						
11	NN2344	English for Tourism 5	3		x						
12	NN2199	Khóa luận tốt nghiệp	7		x						

BAN GIÁM HIỆU

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 09 năm 2016

B. KHOA NGOẠI NGỮ

Hồ Thị Ngọc Châu